

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	3,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-2.6%	-9.5%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

4.62
(Aaa)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

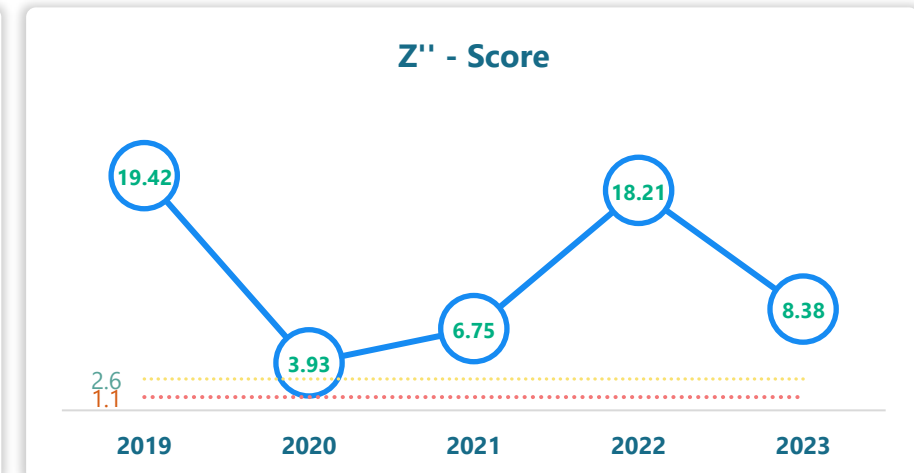
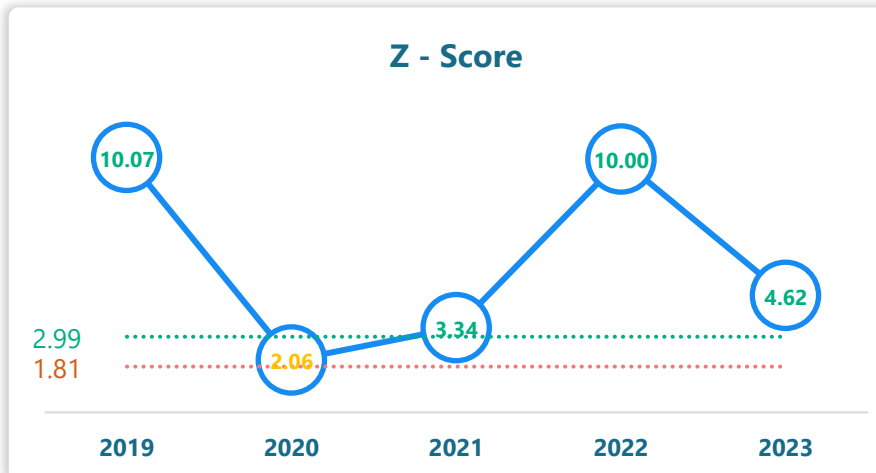
8.38
(Aaa)
An toàn

DT thuần	2023	YoY
	80.2	▼ 33.8
	tỷ VNĐ	▼ 29.5%

LN sau thuế	2023	YoY
	0.72	▼ 0.27
	tỷ VNĐ	▼ 27.7%

ROE	2023	+/- YoY
	0.3%	▼ 0.1%

ROA	2023	+/- YoY
	0.3%	▼ 0.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.62 > 2.99**, cho thấy **SVN** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

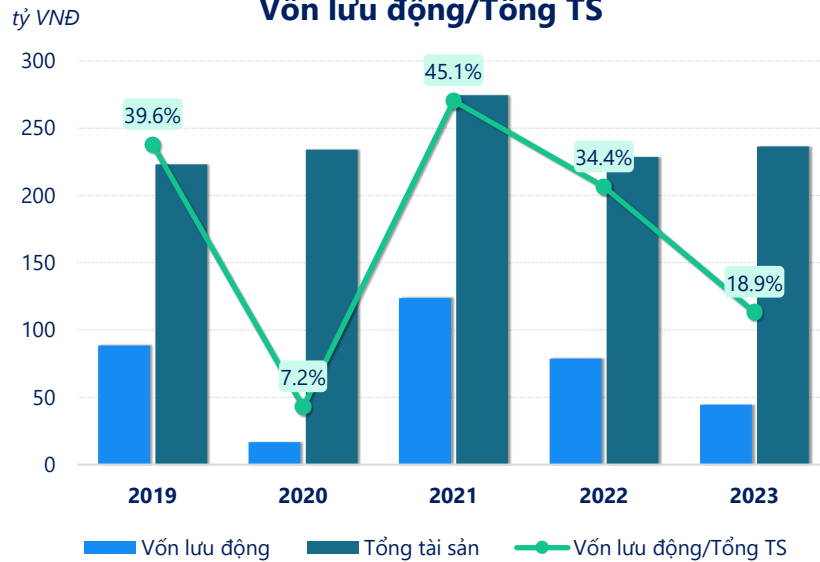
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SVN** năm **2023** đạt **8.38**, thấp hơn so với năm 2022 (18.21). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **SVN** ghi nhận doanh thu thuần **80.25** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.72** tỷ đồng, lần lượt **giảm 29.5%** và **giảm 27.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.32%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Tập đoàn Vexilla Việt Nam (HNX: SVN)

Vốn lưu động/Tổng TS

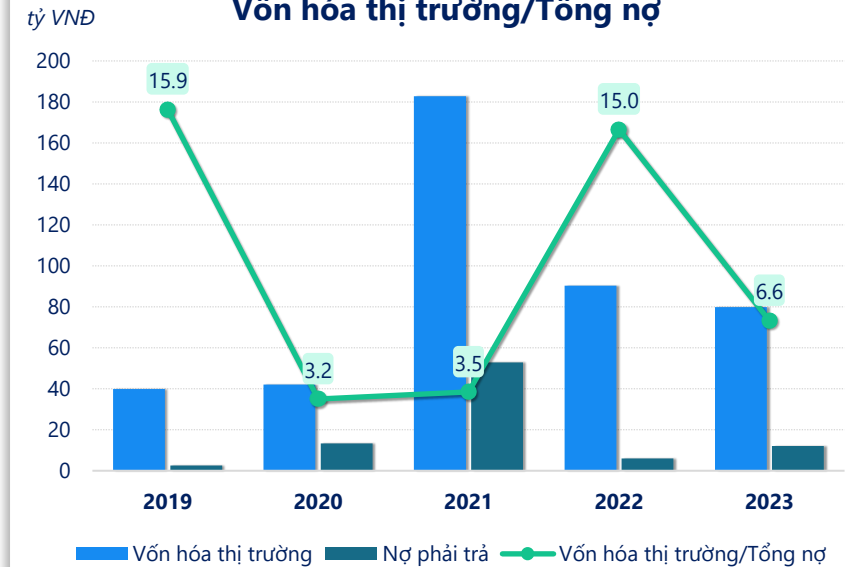


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

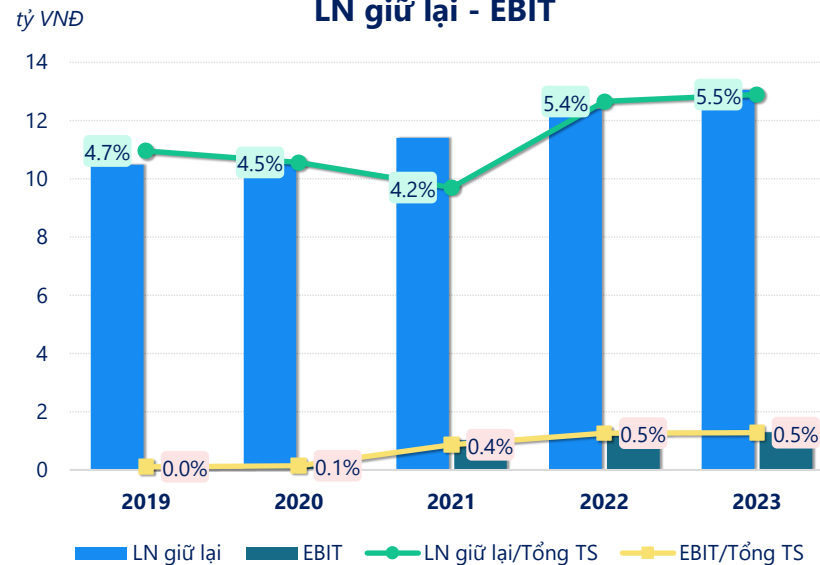
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **6.60**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

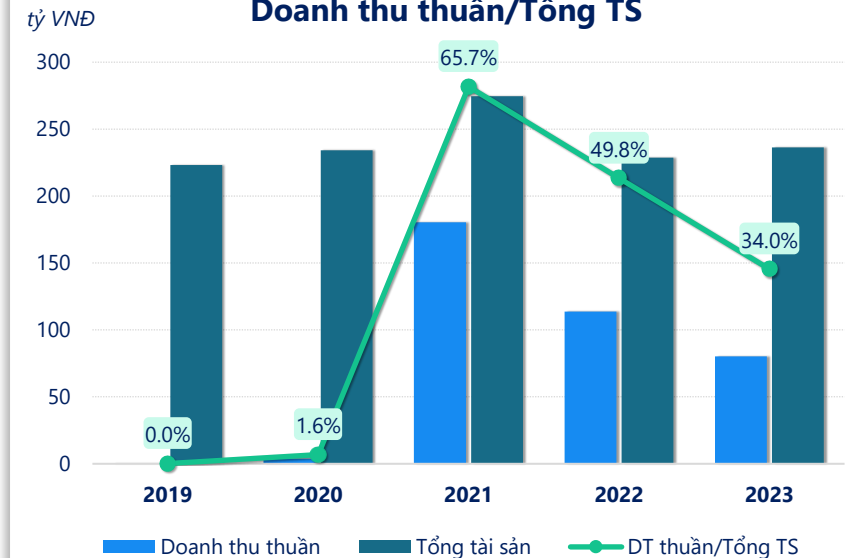
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	236	229	3.3%
Tài sản ngắn hạn	56.7	84.7	-33.0%
Tiền và tương đương tiền	0.82	3.18	-74.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	55.4	81.2	-31.7%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.43	0.28	50.4%
Tài sản dài hạn	180	144	24.7%
Phải thu dài hạn	10.0	25.6	-60.7%
Tài sản cố định	0.13	0.16	-20.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	169	118	43.3%
Tài sản dài hạn khác	0.01	0.05	-89.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12.1	6.02	101%
Nợ ngắn hạn	12.1	6.02	101%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.60	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.12	5.48	-6.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	224	223	0.7%
Vốn chủ sở hữu	224	223	0.7%
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	0.08	3.71	180	114	80.2
Giá vốn hàng bán	0.08	8.29	179	113	79.0
Lợi nhuận gộp	0	-4.57	1.14	1.00	1.29
Doanh thu HĐTC	1.55	10.8	1.87	2.50	1.81
Chi phí TC	0	0	0.01	0.02	0.39
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.39
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.47	5.25	1.95	2.24	1.95
LN thuần từ HĐKD	0.08	1.02	1.06	1.24	0.76
Lợi nhuận khác	0.02	-0.88	-0.04	0.00	0.14
LN trước thuế	0.10	0.15	1.02	1.24	0.90
Lợi nhuận sau thuế	0.08	0.12	0.81	0.99	0.72
LNST của CĐ cty mẹ	0.08	0.12	0.81	0.99	0.72

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.1	83.5	-16.1	-48.4	51.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.6	-82.3	14.5	51.1	-61.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	7.52
Tiền đầu kỳ	2.37	0.87	2.08	0.43	3.18
Lưu chuyển tiền thuần	-1.50	1.21	-1.65	2.75	-2.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.87	2.08	0.43	3.18	0.82